

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 18-10-2020

“V/v yêu cầu Tòa án không công
nhận quan hệ là vợ chồng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Đỉnh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Như Quang

2. Ông Ksor Thí

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thắm - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Dung – Kiểm sát viên.

Ngày 18-10-2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 45/2020/TLST-HNGĐ ngày 20-5-2020 về việc “Yêu cầu không công nhận quan hệ là vợ chồng” giữa:

- *Nguyên đơn:* Ông RCom N (Tên gọi khác: RChâm N); Địa chỉ: Làng M, xã K, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Puih H; Địa chỉ: Làng J, xã D, huyện G, Gia Lai. Có mặt.

- *Người phiên dịch tiếng Jarai:* Ông RChâm Đương – Công tác tại Hội Cựu chiến binh huyện G. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn RCom N trình bày:

Về hôn nhân: Ông RCom N và bà Puih H đã chung sống với nhau từ năm 1988 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đến năm 2017 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà Puih H thường xuyên chửi mắng, cãi nhau bảo ông RCom N không lo lắng việc gia đình, các con bệnh vực mẹ nên đe dọa đánh đập ông RCom N nhiều lần. Ông RCom N và bà Puih H đã không còn chung sống với nhau từ năm 2017 đến nay. Do vậy Ông RCom N yêu cầu Toà án giải quyết không công nhận ông RCom N và bà Puih H có quan hệ là vợ chồng.

Về con chung: Ông RCom N và bà Puih H có 04 con chung tên là Puih K, sinh năm 1989; Puih L, sinh năm 1993; Rơ Châm K1, sinh năm 1996 và Puih H1, sinh năm 1999. Đến nay các con đều đã đủ 18 tuổi, đều đã lập gia đình riêng và có khả năng lao động bình thường nên ông RCom N không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc nuôi dưỡng con chung.

- Về chia tài sản chung: Ngày 28-12-2021 ông RCom N đã nộp đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp chia tài sản chung với bà Puih H là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 34, tờ bản đồ 52 thuộc làng J, xã D, huyện G, tỉnh Gia Lai. Tại phiên tòa cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn Puih H trình bày:

- Về hôn nhân: Bà Puih H và ông RCom N đã chung sống với nhau từ năm 1988 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật là đúng. Đến năm 2017 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông RCom N hay uống rượu, không chịu đi làm, không lo lắng việc gia đình. Ông RCom N đã bỏ đi lấy vợ khác ở huyện Đức Cơ nên ông RCom N và bà Puih H đã không còn chung sống với nhau từ năm 2017 đến nay. Do vậy bà Puih H đồng ý không công nhận ông RCom N và bà Puih H có quan hệ là vợ chồng.

- Về con chung: Bà Puih H và ông RCom N có 04 con chung tên là Puih K, sinh năm 1989; Puih L, sinh năm 1993; Rơ Châm K1, sinh năm 1996 và Puih H1, sinh năm 1999. Đến nay các con đều đã đủ 18 tuổi, đều đã lập gia đình riêng và có khả năng lao động bình thường nên bà Puih H không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc nuôi dưỡng con chung.

- Về chia tài sản chung: Bà Puih H đồng ý với việc ông RCom N rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung và bà cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Trong quá trình giải quyết vụ án, đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập các tài liệu, chứng cứ gồm: 01 đơn xin xác nhận, 01 đơn xin xác nhận đang cư trú tại vùng 3, 01 đăng ký tạm trú; 01 bản phô tô chứng minh nhân dân; 01 tờ khai về chủ sử dụng đất; 01 bản phô tô chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu; Công văn số 145/TNMT ngày 12-10-2020 của Phòng Tài nguyên và môi trường huyện G và tài liệu kèm theo là bản sao hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 01 biên bản xác minh ngày 09-3-2021; 03 biên bản lấy lời khai của ngày 18-3-2021; 01 biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 18-3-2021; 01 biên bản định giá tài sản ngày 14-5-2021; Công văn số 173/CV-CNVPĐK ngày 11-8-2021 và tài liệu kèm theo là bản phô tô có đóng dấu treo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã D chứng thực giao dịch ngày 30-3-2020, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông (bà) RCom N và trang bổ sung ngày 25-3-2020; Đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 28-9-2021.

4. Phát biểu ý kiến, đại diện Viện kiểm sát khẳng định trong quá trình giải quyết vụ án những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật; Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử cũng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng kể từ khi bắt đầu phiên tòa cho đến trước khi nghị án; Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà ông RCom N, tuyên bố không công nhận ông RCom N và bà Puih H là vợ chồng; Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của ông RCom N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra, xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn phù hợp với quy định của pháp luật, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại các Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ án những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Ông RCom N và bà Puhi H đã chung sống với nhau từ năm 1988 nhưng không đăng ký kết hôn. Hội đồng xét xử thấy rằng, theo quy định của pháp luật thì việc kết hôn phải được đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nên việc sống chung này không được pháp luật công nhận, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình không công nhận quan hệ là vợ chồng giữa ông RCom N và bà Puhi H.

[3] Về con chung: Ông RCom N và bà Puhi H có 04 con chung tên là Puhi K, sinh năm 1989; Puhi L, sinh năm 1993; Rơ Châm K1, sinh năm 1996 và Puhi H1, sinh năm 1999. Đến nay cả 04 con đều đã đủ 18 tuổi, đều đã lập gia đình riêng và có khả năng lao động bình thường nên Hội đồng xét không đề cập và giải quyết việc nuôi dưỡng.

[4] Về chia tài sản chung: Ngày 28-9-2021 ông RCom N rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp chia tài sản chung với bà Puhi H là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 34, tờ bản đồ 52 thuộc làng Jút 2, xã D, huyện G, tỉnh Gia Lai. Tại phiên tòa cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án đình chỉ xét xử yêu cầu này của ông RCom N.

[5] Về chi phí tố tụng: Tòa án đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của ông RCom N nên ông RCom N phải chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.000.000 đồng và định giá tài sản là 2.000.000 đồng.

[6] Về án phí: Ông RCom N là người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 433/QĐ-UBND ngày 18-6-2021 của Ủy ban Dân tộc và có đơn xin miễn nộp tiền án phí. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội miễn nộp toàn bộ tiền án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông RCom N (Tên gọi khác: RChâm N) và bà Puih H quan hệ là vợ chồng.

2. Về chia tài sản chung: Đình chỉ xét xử yêu cầu của ông RCom N về việc chia tài sản chung với bà Puih H là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 34, tờ bản đồ 52 thuộc làng J, xã D, huyện G, tỉnh Gia Lai.

Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại việc chia tài sản chung.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc ông RCom N phải chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) và định giá tài sản là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng). Ông RCom N đã nộp đủ chi phí tố tụng.

4. Về án phí: Miễn nộp toàn bộ tiền án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) cho ông RCom N.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7; Điều 7a; Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo Bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện G;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- UBND xã D;
- Lưu VT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(ĐÃ KÝ)**

Lê Văn Đính